

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua
và chia Cùm, Khôi thi đua trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Thực hiện Hướng dẫn số 1479/BTĐKT-VIII ngày 25/7/2016 của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương hướng dẫn tổ chức cùm, khôi thi đua của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, Cờ thi đua cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ tại Tờ trình số 253/TTr-BTĐKT ngày 28/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cùm, Khôi thi đua trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Điều 2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có nhiệm vụ tổ chức triển khai, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Giám đốc các doanh nghiệp, hợp tác xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cùm, Khối thi đua trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cùm, Khối thi đua thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Riêng ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện từ năm học 2019-2020. Đối với những đơn vị thuộc Cùm, Khối thi đua của tỉnh đã ký kết giao ước thi đua năm 2018 thì thực hiện các thủ tục khen thưởng theo quy định tại Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 và Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 15/3/2018. / *Đ. C.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban TĐKT Trung ương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (Ban TĐKT) (10b);
- Các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Cùm, Khối thi đua (Phụ lục kèm theo);
- LĐVP, P. VHXX;
- Lưu: VT, vttkieu (2b).



Phạm Vũ Hồng

QUY ĐỊNH

**Về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua
và chia Cùm, Khối thi đua trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 809/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Việc quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cùm, Khối thi đua của tỉnh nhằm tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua và hoạt động cùm, khối thi đua theo tinh thần Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng (TĐKT). Qua đó, biểu dương, khen thưởng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các huyện, thành phố, doanh nghiệp, hợp tác xã và các địa phương, đơn vị trực thuộc (sau đây gọi chung là cơ quan, địa phương, đơn vị) thực hiện tốt phong trào thi đua yêu nước và hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

2. Thông qua việc phân chia Cùm, Khối thi đua nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị trong công tác chỉ đạo, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước làm cơ sở cho việc đánh giá, bình xét các đơn vị tiêu biểu xuất sắc trong các phong trào thi đua để khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

3. Việc xét thi đua và khen thưởng phải dựa trên tiêu chí cụ thể, đảm bảo đúng nguyên tắc theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Khen thưởng phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng thành tích và kịp thời, dân chủ, công khai, tránh hình thức và bệnh thành tích; để thi đua và khen thưởng thực sự là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia cùm, khối thi đua được áp dụng đối với các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh cho các cơ quan, địa phương, đơn vị tại các cùm, khối thi đua của Quy định này.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤM, KHỐI THI ĐUA

Điều 3. Tổ chức

1. Cụm thi đua gồm một số huyện, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là Cụm huyện) hoặc xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố (gọi tắt là Cụm xã) có đặc điểm tương đồng về địa lý, tự nhiên, kinh tế, xã hội do UBND tỉnh tổ chức và chỉ đạo hoạt động hoặc ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo hoạt động.

Cụm thi đua có Cụm trưởng, Cụm phó do thành viên trong Cụm phân công luân phiên hàng năm. Cụm trưởng, Cụm phó tổ chức điều hành hoạt động của Cụm thi đua ngay sau khi được phân công. Phòng Nội vụ cấp huyện và công chức Văn phòng - Thống kê phụ trách công tác thi đua, khen thưởng (TĐKT) cấp xã là cơ quan thường trực giúp việc cho Cụm trưởng, Cụm phó.

2. Khối thi đua được tổ chức theo lĩnh vực gồm một số cơ quan, đơn vị có đặc điểm tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động hoặc sản xuất, kinh doanh.

Khối thi đua có Khối trưởng, Khối phó do thành viên trong Khối phân công luân phiên hàng năm. Khối trưởng, Khối phó tổ chức điều hành hoạt động của Khối thi đua ngay sau khi được phân công. Giúp việc cho Khối trưởng, Khối phó là cán bộ được phân công kiêm làm công tác TĐKT của đơn vị Khối trưởng, Khối phó.

3. Cụm trưởng, Khối trưởng được sử dụng con dấu của đơn vị mình để quan hệ thực hiện nhiệm vụ của Cụm, Khối thi đua.

Điều 4. Nhiệm vụ

1. Cụm trưởng, Khối trưởng

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Hội đồng TĐKT tỉnh về các hoạt động của Cụm, Khối thi đua và có nhiệm vụ:

1.1. Xây dựng chương trình, kế hoạch, quy chế hoạt động của Cụm, Khối thi đua và bình xét thi đua theo quy định.

1.2. Xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, thang điểm phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động của các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối, quy định của UBND tỉnh tại quy định này và hướng dẫn của Hội đồng TĐKT tỉnh.

1.3. Tổ chức ký kết giao ước thi đua, phối hợp hoạt động giữa các đơn vị thành viên, phát huy sức mạnh tổng hợp và thế mạnh của mỗi đơn vị thành viên. Phối hợp tổ

chức các hoạt động chung của Cụm, Khối thi đua và trao đổi về nghiệp vụ, kinh nghiệm. Bàn các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác TĐKT và tuyên truyền, nhân rộng các điển hình tiên tiến.

1.4. Báo cáo nội dung công tác, kết quả hoạt động của Cụm, Khối thi đua với UBND tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ hoặc cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền quản lý hoạt động); tổ chức chấm điểm thi đua cho các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối; trình Chủ tịch UBND tỉnh tặng “Cờ thi đua của UBND tỉnh” và “Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh” cho các đơn vị trong Cụm, Khối thi đua theo quy định.

1.5. Chuẩn bị nội dung và chủ trì tổ chức các cuộc họp sơ kết, tổng kết và ký kết giao ước thi đua của cụm, khối (Cụm thi đua các huyện, thành phố và Khối thi đua các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và doanh nghiệp thuộc tỉnh khi họp mời thành viên Hội đồng TĐKT tỉnh phụ trách cụm, khối và Ban TĐKT tham dự; Cụm, Khối thi đua khác mời thành viên Hội đồng TĐKT cấp trên trực tiếp được phân công phụ trách tham dự).

2. Cụm phó, Khối phó

2.1. Phối hợp với Cụm trưởng, Khối trưởng xây dựng chương trình, kế hoạch, qui chế hoạt động của Cụm, Khối và bình xét thi đua.

2.2. Thay mặt Cụm trưởng, Khối trưởng giải quyết những công việc khi được Cụm trưởng, Khối trưởng ủy quyền.

2.3. Phối hợp đơn vị Cụm trưởng, Khối trưởng tổ chức sơ kết, tổng kết và ký giao ước thi đua của Cụm, Khối.

3. Cơ quan thường trực giúp việc Cụm trưởng, Khối trưởng

3.1. Tham mưu, giúp việc cho Cụm trưởng, Khối trưởng, Cụm phó, Khối phó triển khai các yêu cầu của Hội đồng TĐKT tỉnh và hướng dẫn của Ban TĐKT.

3.2. Tham mưu dự thảo kế hoạch, chương trình công tác, quy chế hoạt động của Cụm, Khối; chuẩn bị nội dung và các điều kiện tổ chức các hoạt động của Cụm, Khối thi đua.

3.3. Phối hợp với Phòng Nội vụ, cán bộ phụ trách thi đua, khen thưởng của các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua đánh giá tình hình tổ chức thực hiện các phong trào thi đua và công tác khen thưởng. Rà soát, tổng hợp điểm thi đua của các đơn vị thành viên theo thang bảng điểm đã được các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua thống nhất và quy chế hoạt động của Cụm, Khối thi đua.

3.4. Chuẩn bị các nội dung và điều kiện tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết và ký kết giao ước thi đua hàng năm của Cụm, Khối và các nhiệm vụ khác do Hội đồng TĐKT tỉnh giao.

4. Các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối

4.1. Căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kế hoạch phát động phong trào thi đua hàng năm của UBND tỉnh hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc do cấp có thẩm quyền giao để đăng ký các nội dung, chỉ tiêu, nhiệm vụ của năm gửi Cụm trưởng, Khối trưởng trong quý I hàng năm. Đối với các đơn vị trực thuộc sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND cấp huyện căn cứ chương trình, kế hoạch của cấp trên trực tiếp giao để xây dựng đăng ký nội dung, chỉ tiêu, nhiệm vụ của năm gửi Cụm trưởng, Khối trưởng.

4.2. Tham gia xây dựng nội dung và các tiêu chí thi đua, thang bảng điểm của Cụm, Khối thi đua. Tổ chức phát động các phong trào thi đua, thực hiện công tác khuyến khích, thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, địa phương, đơn vị.

4.3. Tham gia đầy đủ, đúng thành phần các hoạt động của Cụm, Khối thi đua.

4.4. Triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung đã ký kết giao ước thi đua. Phát hiện, tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, cách làm mới có hiệu quả trong phong trào thi đua.

4.5. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua của đơn vị mình 6 tháng đầu năm và cả năm. Tự chấm điểm thi đua theo quy chế hoạt động và gửi báo cáo về Cụm trưởng, Khối trưởng theo quy định.

Điều 5. Hoạt động của Cụm, Khối thi đua

1. Căn cứ thực tiễn trong năm, Cụm, Khối thi đua tổ chức các hoạt động tọa đàm, giao lưu, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ; học tập, trao đổi kinh nghiệm, cách làm hiệu quả... để nâng cao chất lượng hoạt động của Cụm, Khối thi đua.

2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo sơ kết 06 tháng và tổng kết năm với UBND tỉnh và Cụm trưởng, Khối trưởng thi đua: Các thành viên trong Cụm, Khối thi đua báo cáo kết quả thực hiện các phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ được giao (đối với Khối thi đua), phát triển kinh tế - xã hội (đối với Cụm thi đua) và các chỉ tiêu thi đua đã ký kết 6 tháng, năm cho Cụm trưởng, Khối trưởng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Ban TĐKT hoặc cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền quản lý); thời

gian gửi báo cáo sơ kết 06 tháng trước ngày 30/7, báo cáo tổng kết gửi trước ngày 30/01 năm sau; ngành Giáo dục và Đào tạo báo cáo sơ kết gửi trước ngày 30/01, báo cáo tổng kết gửi trước ngày 15/7 hàng năm (thời gian cụ thể gửi báo cáo sơ kết, tổng kết để Cụm trưởng, Khối trưởng tổng hợp ghi trong quy chế hoạt động của Cụm, Khối).

3. Cụm trưởng, Khối trưởng phối hợp với Cụm phó, Khối phó tổng hợp tình hình thực hiện các phong trào thi đua, các chỉ tiêu thi đua đã ký kết, tổ chức hội nghị sơ kết tại đơn vị Cụm phó, Khối phó; tổ chức hội nghị tổng kết và ký giao ước thi đua tại đơn vị Cụm trưởng, Khối trưởng (thời gian sơ kết vào tháng 7, tổng kết vào tháng 01 năm sau; ngành Giáo dục và Đào tạo sơ kết vào tháng 01, tổng kết vào tháng 6 hàng năm).

4. Tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm: Do Cụm phó, Khối phó chủ trì.

4.1. Thành phần:

Thành viên Hội đồng TĐKT tỉnh (hoặc Hội đồng TĐKT của đơn vị cấp trên trực tiếp được UBND tỉnh ủy quyền chỉ đạo, quản lý) phụ trách Cụm, Khối thi đua; đại diện lãnh đạo và chuyên viên Ban TĐKT tỉnh (hoặc tổ chức, cá nhân phụ trách công tác TĐKT của đơn vị cấp trên trực tiếp được UBND tỉnh ủy quyền chỉ đạo, quản lý) theo dõi Cụm, Khối; người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị chủ trì hội nghị; đại diện lãnh đạo và cơ quan hoặc cá nhân làm công tác TĐKT (đối với Cụm thi đua mời thêm lãnh đạo và chuyên viên theo dõi công tác TĐKT Văn phòng UBND) của các đơn vị thành viên Cụm, Khối thi đua.

4.2. Nội dung:

- Đánh giá sơ kết việc thực hiện các chỉ tiêu thi đua đã đăng ký và biện pháp triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm của Cụm, Khối thi đua;

- Trao đổi nghiệp vụ công tác TĐKT;

- Giới thiệu các mô hình mới, các điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua.

- Rà soát các tiêu chí chấm điểm của năm nước, bổ sung hoặc loại bớt các tiêu chí không còn phù hợp; thảo luận, thống nhất sửa đổi quy chế hoạt động của Cụm, Khối (nếu cần).

4.3. Thời gian hoàn thành trong tháng 7 hàng năm (ngành Giáo dục và Đào tạo hoàn thành trong tháng 01 hàng năm).

5. Tổng kết hoạt động của Cụm, Khối thi đua và bình xét xếp hạng thi đua: Do Cụm trưởng, Khối trưởng chủ trì.



5.1. Thành phần: Tương tự như họp sơ kết 6 tháng.

5.2. Nội dung:

Trước khi tổ chức hội nghị tổng kết, Cụm trưởng, Khối trưởng chủ trì tổ chức họp trừ bì để thống nhất chương trình, nội dung cuộc họp và kết quả chấm điểm, xếp loại thi đua của các đơn vị thành viên. Nội dung hội nghị tổng kết gồm:

- Đánh giá kết quả hoạt động của Cụm, Khối thi đua trong năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, biện pháp đẩy mạnh hoạt động năm tới;
- Phổ biến mô hình mới, điển hình tiên tiến, cách làm hay của các đơn vị trong Cụm, Khối thi đua;
- Giao lưu, trao đổi học tập mô hình hiệu quả trong phong trào thi đua
- Thông báo kết quả đánh giá, chấm điểm, xếp loại thi đua của các đơn vị thành viên. Bình chọn, suy tôn xếp hạng và đề nghị tặng “Cờ thi đua” của UBND tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh;
- Giới thiệu Cụm trưởng, Khối trưởng, Cụm phó, Khối phó mới;
- Ký kết giao ước thi đua.

5.3. Thời gian hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 01 năm sau (ngành Giáo dục và Đào tạo hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 6 hàng năm).

Chương III **NỘI DUNG, TIÊU CHÍ THI ĐUA CHỦ YẾU**

Điều 6. Nội dung, thang điểm thi đua

1. UBND tỉnh quy định các nội dung, tiêu chí, thang điểm thi đua chủ yếu; các Cụm, Khối thi đua căn cứ quy định của UBND tỉnh và tình hình thực tế của các đơn vị thành viên Cụm, Khối thi đua để xây dựng nội dung, tiêu chí, thang bảng điểm thi đua cho phù hợp. Nội dung, tiêu chí thi đua phải được lượng hóa thành thang bảng điểm để làm cơ sở chấm điểm, xếp hạng thi đua và đề nghị khen thưởng.

2. Nội dung thi đua: Nội dung I, thi đua phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh (đối với Cụm thi đua); thi đua thực hiện nhiệm vụ được giao (đối với Khối thi đua). Nội dung II, thi đua thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và xây dựng hệ thống chính trị. Nội dung III, thi đua thực hiện các nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng.

3. Tổng số điểm thi đua là 1.000 điểm. Trong đó: Điểm thực hiện cho 03 nội dung thi đua là 950 điểm, gồm nội dung I là 650 điểm, nội dung II là 200 điểm, nội dung III là 100 điểm; điểm thưởng là 50 điểm.

Điều 7. Nội dung và tiêu chí thi đua chủ yếu

1. Nội dung I. Thi đua phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh (đối với Cụm thi đua); thực hiện các nhiệm vụ được giao (đối với Khối thi đua). Điểm chuẩn 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

1.1. Đối với Cụm thi đua các huyện, thành phố:

a) Thi đua phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính, điểm chuẩn 450 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số TT	Nội dung thi đua	Đơn vị tính	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
				Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	
1	Tổng thu ngân sách địa phương so chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao.	%	40				
2	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách nhà nước các công trình xây dựng cơ bản so chỉ tiêu kế hoạch giao.	%	35				
3	Huy động trẻ em 6-14 tuổi đến trường so trẻ em trong độ tuổi	%	25				
4	Số lượng trường học (MN, TH, THCS) mới được công nhận đạt chuẩn quốc gia so kế hoạch	Trường	25				
5	Tạo việc làm mới cho người lao động so kế hoạch	1.000 người	25				
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so kế hoạch	%	30				
7	Thêm xã mới được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hoặc nông thôn kiểu mẫu so kế hoạch. (đối với phường thuộc thành phố thay bằng đạt đơn vị văn minh so kế hoạch)	Xã	30				
8	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng so kế hoạch	%	30				
9	Số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế so kế hoạch	%	30				

10	Tỷ lệ áp, khu phố được công nhận danh hiệu văn hóa so kế hoạch	%	30				
11	Tỷ lệ hộ dân nông thôn/đô thị được sử dụng nước sạch so kế hoạch	%	30				
12	Kết quả cất, sửa nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết so kế hoạch	Căn nhà	30				
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế so kế hoạch	%	30				
14	Thực hiện công tác cải cách hành chính (kết quả xếp hạng của UBND tỉnh)	Hạng	30				
15	Chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ về Tinh úy, UBND tỉnh theo quy định (Văn phòng Tinh úy; Văn phòng UBND tỉnh thông báo)		30				

b) Thi đua thực hiện công tác quốc phòng - an ninh và an toàn giao thông, điểm chuẩn 200 điểm.

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
			Giảm	Bằng	Tăng	
1	Công tác an ninh trật tự: - Giảm số vụ phạm pháp hình sự so năm trước; - Tăng số xã, phường, thị trấn lành mạnh, không có tệ nạn xã hội về mại dâm, ma túy so năm trước.	30				
2	An toàn giao thông: Giảm 5% số vụ tai nạn giao thông so năm trước (Năm trước không để xảy ra vụ nào, năm tiếp theo giữ vững thì đạt điểm chuẩn): - Giảm 5% số vụ tai nạn giao thông so năm trước. - Giảm 5% số người chết tai nạn giao thông so năm trước. - Giảm 5% số người bị thương tai nạn giao thông so năm trước	30				
		Điểm chuẩn	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	Điểm đạt
3	Công tác quốc phòng: - Hoàn thành chỉ tiêu công tác tuyển quân so kế hoạch được giao; - Công tác giáo dục kiến thức quốc	30				

	phòng so với kế hoạch được giao; - Huấn luyện quân sự so kế hoạch được giao.					
4	Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo đạt 85% trở lên	30				
5	Trên địa bàn không xảy ra tham nhũng, lãng phí.	30				
6	Quản lý đất đai, không để xảy ra tranh chấp kéo dài	25				
7	Quản lý, bảo vệ môi trường (không để xảy ra ô nhiễm môi trường do thiếu trách nhiệm quản lý)	25				

1.2. Đối với Cụm thi đua các xã, phường, thị trấn:

a) Thi đua phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính, điểm chuẩn 450 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số TT	Nội dung thi đua	Đơn vị tính	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
				Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	
1	Thu ngân sách so kế hoạch được giao	Tỷ đồng	40				
2	Chi ngân sách so kế hoạch giao	Tỷ đồng	40				
3	Hoàn thành công trình nâng cấp hẻm (phường, thị trấn) hoặc giao thông nông thôn (xã) so kế hoạch	Công trình	30				
4	Huy động trẻ em 6-14 tuổi đến trường so kế hoạch	Trẻ em	30				
5	Giảm số hộ nghèo so kế hoạch	Hộ	30				
6	Hoàn thành số tiêu chí nông thôn mới so kế hoạch (đối với xã) hoặc nâng chất lượng tiêu chí nông thôn mới (đối với xã đã đạt nông thôn mới) hoặc tiêu chí đô thị văn minh (đối với phường, thị trấn)	Tiêu chí	40				
7	Tạo việc làm cho lao động so kế hoạch	Người	30				
8	Số ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa so kế hoạch	%	30				
9	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa so kế hoạch	%	30				
10	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng so kế hoạch	%	30				
11	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y	%	30				



	tê so kê hoạch.						
12	Tỷ lệ hộ dân nông thôn/thành thị được sử dụng nước sạch	%	30				
13	Hoàn thành công tác cải cách hành chính hàng năm (theo xếp hạng của UBND cấp huyện)	%	30				
14	Đảm bảo vệ sinh môi trường (không để xảy ra vụ việc nghiêm trọng về vệ sinh môi trường trên địa bàn)		30				

b) Thi đua thực hiện công tác quốc phòng - an ninh và an toàn giao thông, điểm chuẩn 200 điểm.

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
			Giảm	Bằng	Tăng	
1	Giảm số vụ phạm pháp hình sự so năm trước	40				
2	An toàn giao thông: Giảm 5% số vụ tai nạn giao thông so năm trước (năm trước không để xảy ra vụ nào, năm tiếp theo giữ vững thì đạt điểm chuẩn): - Giảm 5% số vụ tai nạn giao thông so năm trước. - Giảm 5% số người chết do tai nạn giao thông so năm trước. - Giảm 5% số người bị thương do tai nạn giao thông so năm trước	45				
		Điểm chuẩn	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	Điểm đạt
3	- Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo đạt 85% trở lên; - Tỷ lệ hòa giải thành so kế hoạch.	30				
4	Công tác quốc phòng: - Hoàn thành chỉ tiêu công tác tuyển quân so kế hoạch; - Công tác giáo dục kiến thức quốc phòng so với kế hoạch; - Huấn luyện quân sự so kế hoạch được giao.	30				

5	Trên địa bàn không xảy ra tham nhũng, lãng phí.	30			
6	Quản lý đất đai, không để xảy ra tranh chấp kéo dài	25			

1.3. Đối với Khối thi đua các sở, ban, ngành, đảng, đoàn thể, hội quần chúng, lực lượng vũ trang cấp tỉnh. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

a) Đối với sở, ngành thuộc khối nhà nước cấp tỉnh.

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng)	350		
2	Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao thuộc lĩnh vực sở, ngành phụ trách hoặc nghiên cứu tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án hoặc văn bản chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm hoặc ban hành văn bản hướng dẫn quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực phụ trách	50		
3	Chỉ số cải cách hành chính (kết quả xếp hạng cải cách hành chính của UBND tỉnh)	100		
4	Tổ chức hiệu quả nhiệm vụ quản lý Nhà nước theo chức năng nhiệm vụ của sở, ngành (về quy hoạch, kế hoạch; kiểm tra, giám sát; đào tạo, bồi dưỡng...).	50		
5	Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí (không có vụ việc vi phạm xảy ra)	50		
6	Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền	50		

b) Đối với các ban Đảng, Đảng ủy và đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy:

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị của cơ quan (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính được giao).	350		

2	Nghiên cứu tham mưu Tỉnh ủy chủ trương, giải pháp, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 và hằng năm theo chức năng nhiệm vụ hoặc xây dựng Đề án, chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện theo ngành, lĩnh vực.	100		
3	Thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin theo chức năng nhiệm vụ	50		
4	Chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành hiệu quả quy chế giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội gắn với thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí	50		
5	Chấp hành tốt chế độ hội họp, thông tin, báo cáo với Tỉnh ủy (Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết quả)	50		
6	Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	50		

c) Đối với Mặt trận Tổ quốc và các hội, đoàn thể cấp tỉnh

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị của cơ quan (ít nhất có 5 chỉ tiêu định lượng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính theo điều lệ).	350		
2	Công tác nghiên cứu, tham mưu cho Tỉnh ủy chỉ đạo lĩnh vực của ngành; tham gia góp ý, phản biện trong quá trình xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh... của tỉnh hoặc tham gia phản biện xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh; tham gia công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ.	50		
3	Triển khai đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo của ngành dọc cấp trên; đổi mới trong công tác tổ chức, tuyên truyền; vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh theo kế hoạch đăng ký.	50		
4	Chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện	100		

	hiệu quả Quy chế giám sát, phân biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội gắn với thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.			
5	Chấp hành tốt chế độ hội họp, thông tin, báo cáo với Tỉnh ủy (Văn phòng Tỉnh ủy thông báo kết quả).	50		
6	Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.	50		

1.4. Đối với Khối thi đua các phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương (hành chính, tư pháp) đóng trên địa bàn tỉnh và cấp huyện.

Thi đua hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và cấp huyện để giao thực hiện theo định hướng sau:

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp trên trực tiếp giao, hoặc theo kế hoạch công tác năm được duyệt (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng để thực hiện nhiệm vụ chính được giao) (Điểm chuẩn trung bình mỗi chỉ tiêu 70 điểm; đạt bao nhiêu % chỉ tiêu thì tương ứng bấy nhiêu điểm chuẩn, vượt chỉ tiêu được thưởng điểm tương ứng và thưởng không quá 10% điểm chuẩn và không vượt quá 35 điểm)	350		
2	Tham mưu xây dựng văn bản chỉ đạo, điều hành lĩnh vực sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và cấp huyện phụ trách <i>hoặc</i> nghiên cứu tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, giải pháp, đề án, dự án <i>hoặc</i> văn bản chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm <i>hoặc</i> tham mưu văn bản hướng dẫn quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ... theo ngành, lĩnh vực phụ trách	150		
3	Thực hiện nội dung cải cách hành chính theo chức năng, nhiệm vụ của phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc tham gia giám sát thực hiện cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin hoặc tham gia tuyên truyền thực hiện	50		



	cải cách hành chính			
4	Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí	50		
5	Đảm bảo giao tiếp, ứng xử chuẩn mực với đồng nghiệp, tổ chức, cá nhân; tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền	50		
	Cộng	650		

* **Ghi chú:** Đối với Khối thi đua các đơn vị không có chức năng, thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản này thì không đưa vào thực hiện, điểm các tiêu chí thành phần đưa vào các tiêu chí khác trong nội dung này. Điểm thưởng cho tiêu chí 1 là 35 điểm, 5 điểm còn lại Khối trưởng thống nhất với các thành viên chọn trong các tiêu chí còn lại để thưởng và phải ghi rõ trong quy chế hoạt động của Khối thi đua.

1.5. Đối với Khối thi đua các doanh nghiệp, ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

a) Đối với doanh nghiệp

Số T T	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	
1	Tốc độ tăng trưởng (hoặc tốc độ tăng trưởng nguồn vốn) so kế hoạch	90				
2	Doanh thu so kế hoạch	90				
3	Lợi nhuận sau thuế so kế hoạch	80				
4	Nộp thuế so với chỉ tiêu	80				
5	Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	80				
6	Đảm bảo vệ sinh, môi trường, an ninh trật tự trong quá trình sản xuất, kinh doanh	80				
7	Thực hiện công tác xã hội theo đăng ký	70				
		Điểm chuẩn	Tăng	Bằng	Giảm	Điểm đạt
8	Thu nhập bình quân cán bộ, công nhân viên, người lao động so năm trước liền kề	80				

b) Đối với ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân.

Số T T	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	

1	Dư nợ tăng trưởng so kế hoạch	90				
2	Giảm tỷ lệ nợ xấu so kế hoạch	90				
3	Lợi nhuận sau thuế so kế hoạch	80				
4	Nộp thuế so với chỉ tiêu	80				
5	Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	80				
6	Đảm bảo vệ sinh, môi trường, an ninh trật tự trong quá trình hoạt động kinh doanh	80				
7	Thực hiện công tác xã hội trên địa bàn	70				
		Điểm chuẩn	Tăng	Bằng	Giảm	Điểm đạt
8	Thu nhập bình quân cán bộ, công nhân viên, người lao động so năm trước liền kề	80				

1.6. Đối với Khối thi đua các Hợp tác xã. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số T T	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện			Điểm đạt
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	
1	Tốc độ tăng trưởng so kế hoạch	90				
2	Doanh thu so kế hoạch	90				
3	Lợi nhuận sau thuế so kế hoạch	80				
4	Nộp thuế so với chỉ tiêu (trừ Hợp tác xã nông nghiệp và Hợp tác xã giao thông vận tải)	80				
5	Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với thành viên, người lao động (BHXH, BHYT...)	80				
6	Đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh	80				
7	Thực hiện công tác xã hội	70				
		Điểm chuẩn	Tăng	Bằng	Giảm	Điểm đạt
8	Thu nhập bình quân của thành viên so năm trước liền kề	80				

1.7. Đối với Khối thi đua các đơn vị thuộc ngành Y tế. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính được giao theo hướng dẫn của Sở Y tế).	400		
2	Thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính (theo hướng dẫn của Sở Y tế).	100		
3	Công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.	50		
4	Đảm bảo an ninh trật tự; an toàn giao thông tại đơn vị.	50		
5	Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải y tế; tham gia công tác xã hội.	50		

1.8. Đối với Khối thi đua các đơn vị thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện)	400		
2	Thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính	50		
3	Công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí	50		
4	Đảm bảo an ninh trật tự; an toàn giao thông tại cơ sở giáo dục	100		
5	Đảm bảo vệ sinh, môi trường xanh, sạch, đẹp; Hoạt động an sinh xã hội.	50		

1.9. Đối với cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh. Điểm chuẩn là 650 điểm, điểm thưởng 40 điểm.

Số TT	Nội dung thi đua	Điểm chuẩn	Thực hiện	Điểm đạt
1	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao (có ít nhất 5 chỉ tiêu định lượng để thực hiện nhiệm vụ chính do cấp trên giao hoặc đơn vị đề ra)	400		

2	Thực hiện cải cách hành chính (theo xếp loại cải cách hành chính của UBND tỉnh)	100		
3	Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	50		
4	Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; vệ sinh môi trường cơ quan	50		
5	Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền	50		

2. Nội dung II: Thi đua thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; xây dựng hệ thống chính trị. Điểm chuẩn 200 điểm.

2.1. Đối với Cụm thi đua huyện, Cụm thi đua xã, điểm chuẩn 200 điểm

a) Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (30 điểm).

b) Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thi hành; Nghị quyết hội nghị Trung ương 6 Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các văn bản tổ chức thực hiện (30 điểm).

c) Triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở (30 điểm).

d) Tổ chức đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” chuyên đề hàng năm và toàn khóa (20 điểm).

đ) Xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh, giảm cơ sở Đảng yếu kém; phát triển đảng viên mới (30 điểm).

e) Xây dựng tổ chức đoàn thể vững mạnh xuất sắc (30 điểm)

g) Hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp đúng luật định, đạt hiệu quả cao (30 điểm).

2.2. Đối với Khối thi đua các cơ quan, tổ chức (trừ đối tượng quy định ở Điểm 2.3 Khoản này), điểm chuẩn 200 điểm.

a) Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (50 điểm).

b) Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức



và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thi hành; Nghị quyết hội nghị Trung ương 6 Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các văn bản tổ chức thực hiện (40 điểm).

c) Triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở (30 điểm).

d) Tổ chức đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” chuyên đề hàng năm và toàn khóa (30 điểm).

đ) Tổ chức cơ sở Đảng đạt tiêu chuẩn “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; đoàn thể cơ quan đạt trong sạch, vững mạnh (Khối thi đua có đơn vị thành viên không có đủ tổ chức Đảng, đoàn thể hoặc không có tổ chức Đảng, đoàn thể thì Khối trưởng thống nhất với các thành viên bố trí lại điểm hoặc điều chuyển điểm của tiêu chí này vào tiêu chí khác trong nội dung này đảm bảo hợp lý và được ghi rõ trong quy chế hoạt động của Khối thi đua) (50 điểm).

2.3. Đối với Khối thi đua các phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương (hành chính, tư pháp) đóng trên địa bàn tỉnh và UBND cấp huyện, điểm chuẩn 200 điểm.

a) 100% đảng viên, công chức, viên chức, người lao động của phòng, ban, đơn vị (gọi chung là đơn vị) tham gia tiếp thu, học tập, quán triệt và thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo chỉ đạo của cấp trên trực tiếp (60 điểm);

b) Triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở cho tất cả cá nhân trong đơn vị thực hiện, cuối năm đơn vị được cấp trên trực tiếp đánh giá tốt (40 điểm);

c) 100% công chức, viên chức, người lao động của đơn vị đăng ký và báo cáo việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, cuối năm được cơ quan có thẩm quyền đánh giá tốt (40 điểm);

d) Tích cực tham gia xây dựng tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch vững mạnh (nếu có chi bộ và đoàn thể riêng thì lấy kết quả để đánh giá, nếu sinh hoạt chung thì lấy kết quả chung): 100% cá nhân là đảng viên, đoàn viên thuộc đơn vị đạt loại tốt trở lên (60 điểm).”

3. Nội dung III: Thi đua thực hiện các nhiệm vụ công tác TĐKT. Điểm chuẩn 100 điểm.

3.1. Đối với Cụm, Khối thi đua (trừ Khối thi đua quy định tại Điểm 3.2 Khoản này).

a) Triển khai kịp thời, đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về TĐKT (5 điểm).

b) Có quy chế công tác TĐKT và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác TĐKT; Hội đồng TĐKT được kiện toàn kịp thời mỗi khi có thay đổi và có quy chế hoạt động của Hội đồng; Hội đồng xét sáng kiến cơ sở được kiện toàn kịp thời mỗi khi có thay đổi và có quy chế hoạt động của Hội đồng (15 điểm).

c) Tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua (PTTĐ) thường xuyên hàng năm, thi đua theo đợt (theo chuyên đề) đúng thẩm quyền (xây dựng kế hoạch phát động PTTĐ; tổ chức thực hiện; đánh giá kết quả và tác động của các PTTĐ đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, địa phương, đơn vị) (15 điểm).

d) Hưởng ứng các phong trào thi đua (PTTĐ) do tỉnh phát động (Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh...) và 3 PTTĐ trọng tâm do UBND tỉnh hưởng ứng phát động (PTTĐ “Chung sức xây dựng nông thôn mới”; PTTĐ “Chung tay vì người nghèo và công tác xã hội - từ thiện”; PTTĐ “Doanh nghiệp Kiên Giang hội nhập và phát triển”) (xây dựng kế hoạch phát động hoặc kế hoạch hưởng ứng; tổ chức thực hiện; kết quả thực hiện) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương, đơn vị (15 điểm).

đ) Thực hiện công tác tuyên truyền về TĐKT; công tác phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến của địa phương (xây dựng kế hoạch; tổ chức thực hiện; đánh giá kết quả đạt được) (10 điểm).

e) Thực hiện công tác khen thưởng (15 điểm)

- Công tác thẩm định hồ sơ và trình khen thưởng đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác, kịp thời và đúng thời gian quy định (5 điểm).

- Khen thưởng cho người trực tiếp lao động, công tác theo thẩm quyền đạt từ 65% trở lên so với tổng số cá nhân được khen thưởng trong năm (3 điểm).

- Khen thưởng cho người trực tiếp lao động, công tác (được cấp tỉnh hoặc tương đương khen đạt từ 60% trở lên so với tổng số cá nhân được cấp tỉnh hoặc tương đương khen thưởng trong năm (3 điểm).

- Phát hiện khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng (khen đợt xuất tập thể, cá nhân) (4 điểm).

g) Có kế hoạch và triển khai thực hiện kiểm tra (tự kiểm tra), giám sát về công tác TĐKT; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan công tác TĐKT đúng quy định, không để tồn đọng (10 điểm).

h) Tổ chức bộ máy và bố trí cán bộ làm công tác TĐKT; công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác TĐKT (5 điểm).

i) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo 6 tháng, 01 năm và các báo cáo khác đầy đủ, đúng thời gian quy định (10 điểm).

*** Ghi chú:**

Đối với Khối thi đua có các đơn vị thành viên không có chức năng, thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại Khoản 3 Điều này thì không đưa vào thực hiện, điểm các tiêu chí thành phần đưa vào các tiêu chí khác trong nội dung này; đối với một số cơ quan, đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn không được phân cấp thành lập Hội đồng TĐKT, Hội đồng xét sáng kiến cơ sở thì không đưa vào thực hiện, điểm các tiêu chí thành phần đưa vào các tiêu chí khác trong nội dung này phải ghi rõ trong quy chế hoạt động của Khối thi đua và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh (qua Ban TĐKT) để theo dõi chấm điểm Nội dung III.

3.2. Đối với khối thi đua các phòng, ban thuộc sở, ngành tỉnh và cấp huyện:

a) Triển khai đầy đủ, kịp thời các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác TĐKT (20 điểm).

b) Đăng ký và thực hiện các nội dung thi đua theo Kế hoạch phát động thi đua hàng năm, thi đua theo đợt, theo chuyên đề của cấp trên trực tiếp có thẩm quyền. Thực hiện có hiệu quả việc tham gia các phong trào thi đua đã đăng ký (30 điểm).

c) Xét đề nghị khen thưởng đúng quy định, đảm bảo dân chủ, công khai, chính xác, kịp thời. Tập thể và tỷ lệ cá nhân trực thuộc phòng, ban và tương đương trong năm đạt danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao so với đăng ký (30 điểm).

d) Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo về thi đua, khen thưởng theo yêu cầu của cấp trên trực tiếp (20 điểm).

Chương IV
NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM
VÀ BÌNH XÉT THI ĐUA

Điều 8. Nguyên tắc chấm điểm

1. Đối với các tiêu chí định lượng (các tiêu chí quy định tại Nội dung I, Khoản 1; tiêu chí quy định tại Nội dung II gồm: Tiết đ, g Điểm 2.1, Tiết đ Điểm 2.2, Tiết d Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 7 của Quy định này): Thực hiện đạt bao nhiêu % kế hoạch (hoặc mức xếp hạng) thì được số điểm tương ứng theo điểm chuẩn của tiêu chí thi đua đó (từng Cụm, Khối thi đua sẽ thống nhất quy định thang điểm cụ thể). Việc chấm điểm, xếp hạng thi đua phải dựa vào kết quả và số liệu cụ thể (được kiểm chứng qua cơ quan chức năng có thẩm quyền) về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã ký kết giao ước trong năm, chống mọi biểu hiện che dấu khuyết điểm, chạy theo thành tích.

2. Đối với các tiêu chí định tính: Trên cơ sở đăng ký giao ước thi đua, thang điểm và phương pháp chấm điểm đã được Cụm, Khối thi đua thống nhất và ký kết thực hiện trong năm.

3. Chấm điểm, xếp hạng thi đua và đề nghị khen thưởng nhằm tạo động lực thúc đẩy phong trào thi đua, trao đổi học tập kinh nghiệm lẫn nhau, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ; đảm bảo tính nghiêm túc, chặt chẽ và được 2/3 thành viên trong Cụm, Khối nhất trí.

Điều 9. Phương pháp chấm điểm

1. Các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua tự chấm điểm cho cả 03 nội dung thi đua I, II, III qui định tại Điều 7 của Quy định này; sau đó Cụm trưởng, Cụm phó, Khối trưởng, Khối phó tổng hợp, rà soát (đối chiếu với cơ quan quản lý cấp trên), trao đổi thống nhất điểm đạt với các thành viên trong Cụm, Khối.

2. Đối với Nội dung III, Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng TĐKT các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện được UBND tỉnh ủy quyền quản lý, hướng dẫn hoạt động Cụm, Khối thi đua có trách nhiệm theo dõi, thẩm định, đánh giá, thông báo điểm đạt để các Cụm, Khối kết hợp với điểm do Cụm, Khối chấm để tính điểm theo phương pháp trung bình cộng (điểm đạt bằng điểm của Thường trực Hội đồng TĐKT cấp trên trực tiếp chấm cộng với điểm của Cụm, Khối chấm chia 2).

3. Tổng số điểm đạt được của các thành viên trong Cụm, Khối thi đua là kết quả điểm đã được rà soát, trao đổi thống nhất của Cụm trưởng, Khối trưởng đối với các đơn vị thành viên và điểm trung bình cộng nêu tại Khoản 2 Điều này (bao gồm điểm thực hiện tại Khoản 4 Điều này).

4. Điểm thưởng, điểm trừ

4.1. Điểm thưởng:



- Thương các tiêu chí định lượng của Nội dung I theo nguyên tắc: Cứ vượt 1% kế hoạch thì được thưởng 1% điểm chuẩn của tiêu chí thi đua đó, nhưng không vượt quá 10% điểm chuẩn và không vượt quá 40 điểm thưởng của Nội dung I.

- Thương 05 điểm cho các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua thực hiện vượt cả 2 tiêu chí thành phần quy định tại gạch đầu hàng thứ 2 và thứ 3 Tiết e Điểm 3.1, Tiết c Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 7 Quy định này (cách tính tỷ lệ: Tổng số cá nhân là người trực tiếp lao động, công tác được khen của một cấp (khen thường xuyên, chuyên đề/đợt, đột xuất) chia cho tổng số cá nhân được cấp đó khen thưởng trong năm nhân với 100%).

- Thương 05 điểm cho các đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua có cách làm hay, sáng tạo trong việc tổ chức PTTĐ đạt hiệu quả cao hoặc thực hiện có hiệu quả công tác phát hiện, bồi dưỡng, nhân điển hình tiên tiến, nhân tố xuất sắc hoặc phát hiện khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị khen thưởng kịp thời cho nhân tố xuất sắc, điển hình tiên tiến (đơn vị phải có văn bản thuyết minh cụ thể được tập thể Cụm, Khối thi đua đồng ý).

4.2. Điểm trừ:

- Trừ 10 điểm đối với những cơ quan, địa phương, đơn vị đảm nhiệm Cụm trưởng, Cụm phó, Khối trưởng, Khối phó mà năm đó chưa hoàn thành được nhiệm vụ quy định tại Điều 4 của Quy chế này hoặc điều hành mà để xảy ra mất đoàn kết trong Cụm, Khối thi đua.

- Trừ 5 điểm đối với các đơn vị không cử lãnh đạo đơn vị tham dự cuộc họp sơ kết hoặc tổng kết hoạt động Cụm, Khối thi đua trong năm.

- Trừ 0,5 điểm mỗi hồ sơ trả về (trừ tối đa 5 điểm) đối với các hình thức khen thưởng cấp tỉnh do không thực hiện đúng quy định.

- Trừ 10 điểm đối với các đơn vị có cá nhân lãnh đạo chủ chốt (Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ban, ngành và Trường, Phó các ban Đảng, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch (Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng doanh nghiệp, Hợp tác xã, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức...) bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách; trừ 20 điểm và không xếp hạng Nhất, Nhì, Ba Cụm, Khối thi đua trong trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên.

- Việc trừ điểm được thực hiện trong tổng số điểm sau khi chấm.

Điều 10. Cơ cấu, số lượng khen thưởng, mức tiền thưởng

1. Cơ cấu khen thưởng

1.1. Cơ cấu khen thưởng Cụm, Khối thi đua gồm hạng nhất, hạng nhì, hạng ba:

a) Đơn vị thành viên Cụm, Khối thi đua có tổng số điểm cao nhất và đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua cấp tỉnh quy định tại Điều 26, Luật Thi đua, khen thưởng thì được suy tôn hạng nhất Cụm, Khối thi đua và đề nghị tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh; đơn vị có tổng số điểm thấp hơn liền kề với đơn vị hạng nhất thì xếp hạng nhì và hạng ba được đề nghị tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh (trường hợp Cụm, Khối đề nghị nhưng khi thẩm định, Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ phát hiện đơn vị dẫn đầu không đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua theo quy định thì sẽ để lại).

b) Trong số những đơn vị đủ tiêu chuẩn được đề nghị tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh, Hội đồng TĐKT tỉnh chọn ra các tập thể tiêu biểu xuất sắc nhất (chia theo lĩnh vực, cấp chính quyền) và có đăng ký Cờ thi đua của Chính phủ từ đầu năm để bình xét đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ (trong năm, các đơn vị đề nghị tặng Cờ thi đua của Chính phủ sẽ không tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh).

Riêng Khối thi đua các đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không xét trình tặng thưởng Cờ thi đua của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ hiệp y khi có đề nghị của Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Số lượng khen thưởng

2.1. Do đặc thù của Cụm thi đua, số lượng khen thưởng quy định như sau:

Cụm thi đua dưới 05 đơn vị chọn 01 hạng nhất, 01 hạng nhì; Cụm thi đua có từ 05 đến 08 đơn vị chọn 01 hạng nhất, 01 hạng nhì và 01 hạng ba; Cụm thi đua có 09 đến 12 đơn vị trở lên chọn 01 hạng nhất, 01 hạng nhì và 02 hạng ba.

2.2. Khối thi đua, số lượng khen thưởng quy định như sau:

a) Khối thi đua có dưới 05 đơn vị chọn 01 hạng nhất.

b) Khối thi đua có từ 05 đến 07 đơn vị chọn 01 hạng nhất và 01 hạng nhì.

c) Khối thi đua có từ 08 đến 10 đơn vị chọn 01 hạng nhất, 01 hạng nhì và 01 hạng ba.

d) Khối thi đua có từ 11 đến 15 đơn vị chọn 01 hạng nhất, 01 hạng nhì và 02 hạng ba.

đ) Khối thi đua có từ 16 đơn vị trở lên: Chọn 01 hạng nhất, 02 hạng nhì và 02

hạng ba.

3. Mức tiền thưởng

Thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành: Đơn vị hạng nhất (dẫn đầu) được tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh và tiền thưởng theo quy định; đơn vị hạng nhì được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và tiền thưởng bằng 75% mức tiền thưởng của đơn vị hạng nhất; đơn vị hạng ba được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và tiền thưởng bằng 50% tiền thưởng của đơn vị hạng nhất.

Tiền thưởng sau khi nhân với hệ số mức lương tối thiểu chung được làm tròn số lên hàng chục ngàn đồng tiền Việt Nam.

Điều 11. Bình xét thi đua

1. Bình xét thi đua hàng năm của Cụm, Khối thi đua phải dựa trên kết quả thực hiện các nội dung, tiêu chí giao ước thi đua đã ký kết của các đơn vị thành viên. Trên cơ sở báo cáo và tự chấm điểm thi đua của các đơn vị trong Cụm, Khối, Cụm trưởng, Khối trưởng phối hợp Cụm phó, Khối phó rà soát, đối chiếu, tổng hợp điểm, nhận xét đánh giá và báo cáo trước Hội nghị tổng kết của Cụm, Khối.

2. Việc bình bầu, xếp loại thi đua do Cụm, Khối bình xét và suy tôn tại Hội nghị tổng kết hàng năm và được thực hiện theo nguyên tắc công khai, dân chủ, công bằng và minh bạch. Có sự đồng thuận thống nhất suy tôn của các đơn vị thành viên tại Cụm, Khối.

Chỉ áp dụng hình thức bỏ phiếu kín trong các trường hợp sau: Khi có từ 02 đơn vị trở lên có tổng số điểm bằng nhau; khi các đơn vị trong Cụm, Khối không thống nhất kết quả xếp hạng hoặc không bình xét được đơn vị dẫn đầu.

3. Không xét thi đua và đề nghị khen thưởng đối với đơn vị thành viên Cụm, Khối không tham gia đăng ký và ký giao ước thi đua hàng năm; không gửi báo cáo sơ kết, tổng kết phong trào thi đua trong năm; đơn vị đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

Điều 12. Hồ sơ và thời gian trình khen thưởng

1. Hồ sơ thủ tục

1.1. Tờ trình của Cụm trưởng, Khối trưởng;

1.2. Báo cáo thành tích thi đua của đơn vị;

1.3. Biên bản họp xét thi đua của Cụm, Khối thi đua (kèm Bảng tổng hợp chấm điểm của Cụm, Khối thi đua);

1.4. Đối với Cụm, Khối thi đua do các sở, ngành, UBND cấp huyện được UBND tỉnh ủy quyền quản lý, hướng dẫn phải có thêm tờ trình và biên bản họp xét đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình.

1.5. Hồ sơ trình khen thưởng gồm 01 bộ bản chính nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nội vụ.

2. Thời gian trình khen

Trong thời gian tháng 12 của năm đến 30/01 năm sau; đối với ngành Giáo dục và Đào tạo trong thời gian từ 15/6 đến 30/7 hàng năm.

Chương V **QUI ĐỊNH CHIA CỤM, KHỐI THI ĐUA VÀ TRÁCH NHIỆM** **CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN QUẢN LÝ**

Điều 13. Chia Cụm, Khối thi đua

1. Cụm thi đua:

1.1. Cụm thi đua các huyện, thành phố thuộc tỉnh có 15 đơn vị chia thành 03 Cụm thi đua, từ Cụm thi đua số 1 đến Cụm thi đua số 3.

1.2. Cụm thi đua xã, phường, thị trấn có 145 đơn vị chia thành 17 Cụm thi đua, từ Cụm thi đua số 1 đến Cụm thi đua số 17 (mỗi huyện, thành phố tổ chức 01 cụm thi đua, riêng huyện Giồng Riềng và huyện Hòn Đất mỗi huyện tổ chức thành 02 Cụm thi đua).

2. Khối thi đua:

2.1. Khối thi đua các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có 73 đơn vị chia thành 10 khối thi đua, từ Khối thi đua 1 đến Khối thi đua 10.

2.2. Khối thi đua các phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương (hành chính, tư pháp) đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan).

a) Không thành lập khối thi đua ở những cơ quan có dưới 04 phòng, ban và tương đương trực thuộc;

b) Cơ quan có dưới 16 phòng, ban và tương đương trực thuộc được thành lập 01 Khối thi đua; từ 16 phòng, ban và tương đương trở lên thành lập 2 Khối thi đua theo nguyên tắc mỗi Khối thi đua phải có từ 4 đơn vị trở lên. Số lượng Khối thi đua và số

lượng đơn vị trong từng Khối thi đua của mỗi cơ quan do Thủ trưởng cơ quan quyết định đảm bảo phù hợp và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh để quản lý và theo dõi thực hiện.

2.3. Khối thi đua các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có 09 đơn vị, chia thành 01 khối thi đua.

2.4. Khối thi đua các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: Trước mắt chia theo lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh; các doanh nghiệp thuộc hệ thống Tập đoàn, Tổng công ty đóng trên địa bàn tỉnh (gồm các ngân hàng thương mại cổ phần và các doanh nghiệp khác), chia thành 4 Khối thi đua. Giao Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan hàng năm vận động các doanh nghiệp tham gia khối thi đua và thành lập thêm các khối thi đua mới để hoạt động theo Quy định này và báo cáo UBND tỉnh.

2.5. Khối thi đua các Hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã) chia thành 13 Khối thi đua, từ Khối thi đua 01 đến Khối thi đua 13 (02 khối thi đua Quỹ tín dụng nhân dân và 11 Khối thi đua các Hợp tác xã nông nghiệp thuộc huyện Châu Thành, Giồng Riềng, Tân Hiệp). Các năm tiếp theo vận động các Hợp tác xã tham gia để trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thành lập thêm các Khối thi đua mới hoạt động theo Quy định này và báo cáo UBND tỉnh.

2.6. Khối thi đua các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc huyện, thành phố chia thành 30 Khối thi đua (mỗi huyện, thành phố thành lập 02 Khối thi đua: Khối thi đua các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện; Khối các ban, ngành, đơn vị thuộc huyện, thành ủy). Số lượng đơn vị trong từng Khối thi đua của mỗi huyện, thành phố có ít nhất 05 đơn vị trở lên do địa phương quyết định đảm bảo phù hợp và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh để quản lý và theo dõi thực hiện.

2.7. Khối thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo bao gồm:

a) Khối thi đua các trường đại học, cao đẳng có 05 trường, chia thành 01 Khối thi đua.

b) Khối thi đua các trường trung học phổ thông, dân tộc nội trú và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý chia thành 04 Khối thi đua từ Khối thi đua 01 đến Khối thi đua 04, việc chia thành khối thi đua cụ thể do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh để quản lý và theo dõi việc thực hiện.

c) Khối thi đua các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (hoặc trường có nhiều cấp học) trực thuộc UBND cấp huyện do UBND cấp huyện chia thành khối thi đua theo nguyên tắc mỗi cấp học có từ 05 trường trở lên chia thành một Khối thi đua và mỗi huyện, thành phố có không quá 03 Khối thi đua (trường hợp một cấp học có nhiều trường có thể chia thành nhiều nhóm thi đua), riêng huyện Giồng Riềng có không quá 04 Khối thi đua, việc chia khối thi đua cụ thể do Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh để quản lý và theo dõi việc thực hiện.

2.8. Khối thi đua các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Y tế quản lý có 42 đơn vị chia thành 04 khối thi đua từ Khối thi đua 1 đến Khối thi đua 4, việc chia thành khối thi đua cụ thể do Giám đốc Sở Y tế thực hiện và báo cáo Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh để quản lý và theo dõi việc thực hiện.

2.9. Khối thi đua các cơ sở đào tạo nghề nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có 06 đơn vị thành 01 Khối thi đua. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo khối thi đua theo quy định của UBND tỉnh.

(Kèm theo Phụ lục danh sách chia Cụm, Khối thi đua)

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan được uỷ quyền quản lý Cụm, Khối thi đua

1. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức chia Cụm thi đua các xã, phường, thị trấn trực thuộc; Khối thi đua các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Khối thi đua các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc; hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể và theo dõi, chỉ đạo các cụm, khối thi đua theo qui định của UBND tỉnh.

2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chia các khối thi đua các trường trung học phổ thông, dân tộc nội trú, các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo các Khối thi đua.

3. Giao Giám đốc Sở Y tế chia các khối thi đua các Bệnh viện, Trung tâm y tế, phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Y tế; quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo các Khối thi đua.

4. Giao Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang phối hợp Thường trực Hội đồng TĐKT tỉnh chia các khối thi đua Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, các

phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Liên minh Hợp tác xã; quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo các Khối thi đua theo quy định của UBND tỉnh.

5. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo Khối thi đua các cơ sở đào tạo nghề nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của UBND tỉnh.

6. Giao Thủ trưởng cơ quan quy định ở Điểm 2.2 Khoản 2 Điều 13 chia khối thi đua các phòng, ban và tương đương trực thuộc; quản lý, hướng dẫn tiêu chí thi đua cụ thể, theo dõi, chỉ đạo các Khối thi đua theo quy định của UBND tỉnh.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Hàng năm Hội đồng TĐKT tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương và tỉnh về công tác TĐKT đến tất cả các cấp, các ngành. Phân công cụ thể các thành viên Hội đồng thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và đôn đốc các Cụm, Khối tổ chức tốt các hoạt động và phong trào thi đua nhằm hoàn thành các nội dung, chỉ tiêu thi đua đã ký kết và nhiệm vụ chính trị được giao.

Điều 16. Thủ trưởng các cơ quan, địa phương, đơn vị tham gia Cụm, Khối thi đua của tỉnh có trách nhiệm triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện đúng các quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh, đồng thời đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước tại cơ quan, địa phương, đơn vị mình với nội dung và tiêu chí thi đua cụ thể, thiết thực, góp phần nâng cao hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước của tỉnh, làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Đối với Cụm, Khối thi đua UBND tỉnh đã ủy quyền quản lý, hướng dẫn có trách nhiệm tổ chức phát động và thực hiện các phong trào thi đua, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, tổng kết và bình chọn các đơn vị xuất sắc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng theo qui định.

Điều 18. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động, kiểm tra, đôn đốc hoạt động của Cụm, Khối thi đua, thẩm định hồ sơ và trình khen thưởng theo quy định.

Trên đây là quy định về tổ chức hoạt động, bình xét thi đua và chia Cụm, Khối thi đua của tỉnh, trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc đề nghị các Cụm,

Khôi thi đua kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./ *Đuc*



Phạm Vũ Hồng

Phụ lục

DANH SÁCH CHIA CỤM, KHỐI THI ĐUA THUỘC TỈNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80^q) /QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

A. CỤM THI ĐUA:

I. Cụm thi đua các huyện, thành phố:

1. Cụm 1. Có 05 đơn vị:

- Huyện An Biên;
- Huyện An Minh;
- Huyện Gò Quao;
- Huyện U Minh Thượng;
- Huyện Vĩnh Thuận.

2. Cụm 2. Có 05 đơn vị:

- Huyện Châu Thành;
- Huyện Giồng Riềng;
- Huyện Hòn Đất;
- Huyện Tân Hiệp;
- Thành phố Rạch Giá.

3. Cụm 3. Có 05 đơn vị:

- Huyện Giang Thành;
- Thành phố Hà Tiên;
- Huyện Kiên Hải;
- Huyện Kiên Lương;
- Huyện Phú Quốc.

II. Cụm thi đua các xã, phường, thị trấn

1. Cụm 1. Có 09 xã, thị trấn thuộc huyện An Biên.

2. Cụm 2. Có 11 xã, thị trấn thuộc huyện An Minh.

3. Cụm 3. Có 10 xã, thị trấn thuộc huyện Châu Thành.
4. Cụm 4. Có 11 xã, thị trấn thuộc huyện Gò Quao.
5. Cụm 5. Có 10 xã, thị trấn thuộc huyện Giồng Riềng.
6. Cụm 6. Có 09 xã, thị trấn thuộc huyện Giồng Riềng.
7. Cụm 7. Có 05 xã thuộc huyện Giang Thành.
8. Cụm 8. Có 07 xã, thị trấn thuộc huyện Hòn Đất.
9. Cụm 9. Có 07 xã, thị trấn thuộc huyện Hòn Đất.
10. Cụm 10. Có 07 phường, xã thuộc thành phố Hà Tiên.
11. Cụm 11. Có 04 xã thuộc huyện Kiên Hải.
12. Cụm 12. Có 08 xã, thị trấn thuộc huyện Kiên Lương.
13. Cụm 13. Có 10 xã, thị trấn thuộc huyện Phú Quốc.
14. Cụm 14. Có 12 phường, xã thuộc thành phố Rạch Giá.
15. Cụm 15. Có 11 xã, thị trấn thuộc huyện Tân Hiệp.
16. Cụm 16. Có 06 xã thuộc huyện U Minh Thượng.
17. Cụm 17. Có 08 xã, thị trấn thuộc huyện Vĩnh Thuận.

B. KHỐI THI ĐUA

I. Khối thi đua các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

1. Khối 1 (Các cơ quan nội chính). Có 06 đơn vị
 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
 - Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
 - Công an tỉnh;
 - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
 - Tòa án nhân dân tỉnh;
 - Thanh tra tỉnh.
2. Khối 2 (Các cơ quan tham mưu tổng hợp). Có 08 đơn vị
 - Sở Kế hoạch và Đầu tư;
 - Sở Nội vụ;
 - Sở Tư pháp;

- Sở Ngoại vụ;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Kiên Giang.

3. Khối 3 (Các sở, ngành quản lý nhà nước và tham mưu về kinh tế, kỹ thuật).
Có 07 đơn vị:

- Sở Xây dựng;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Tài chính.

4. Khối 4 (Các sở quản lý, tham mưu về văn hóa - xã hội). Có 07 đơn vị:

- Sở Văn hóa và Thể thao;
- Sở Y tế;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Du lịch;
- Ban Dân tộc tỉnh.

5. Khối thi đua 5 (Các Ban HDND tỉnh) có 4 đơn vị:

- Ban Kinh tế và Ngân sách;
- Ban Dân tộc;
- Ban Văn hóa - Xã hội;
- Ban Pháp chế.

6. Khối 6 (Các ban Đảng, Đảng ủy Khối và cơ quan thuộc Tỉnh ủy). Có 10 đơn vị:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy.
- Trường Chính trị;
- Báo Kiên Giang;
- Đảng ủy Khối các Cơ quan tỉnh;
- Đảng ủy Khối Doanh nghiệp.

7. Khối 7 (Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội). Có 08 đơn vị

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- Tỉnh đoàn Kiên Giang;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Hội Cựu chiến binh tỉnh;
- Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh.

8. Khối 8 (các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp). Có 7 đơn vị:

- Hội Chữ thập đỏ tỉnh;
- Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh;
- Hội Nhà báo tỉnh;
- Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh;
- Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật.
- Hội Quân - Dân y tỉnh.



9. Khối 9 (các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp). Có 7 đơn vị

- Hội Đông y tỉnh;
- Hội Làm vườn tỉnh.
- Hội Người cao tuổi tỉnh;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang;
- Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh;

10. Khối 10 (Các Ban quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh). Có 9 đơn vị:

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;
- Vườn Quốc gia U Minh Thượng;
- Vườn Quốc gia Phú Quốc;
- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Kiên Giang;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang;

11. Khối 11 (Các trường cao đẳng, đại học thuộc tỉnh). Có 05 đơn vị:

- Trường Đại học Kiên Giang;
- Trường Cao đẳng Kiên Giang;
- Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang;
- Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang;
- Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang.

II. Khối các cơ quan quản lý nhà nước Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Khối thi đua 12. Có 9 đơn vị:

- Cục Hải quan Kiên Giang;
- Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.
- Cục Thi hành án dân sự;
- Cục Thống kê;
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Kiên Giang;
- Cục Thuế Kiên Giang;
- Kho bạc Nhà nước chi nhánh Kiên Giang;
- Bảo hiểm Xã hội Kiên Giang;
- Cục Quản lý thị trường Kiên Giang.

III. Khối thi đua các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

1. Khối 13 (doanh nghiệp Nhà nước và có vốn Nhà nước chi phối). Có 6 đơn vị:

- Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang;
- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang;
- Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang;
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Du lịch Phương Nam;
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang;
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang;

2. Khối 14 (doanh nghiệp thuộc hệ thống Tập đoàn, Tổng công ty). Có 08 đơn vị:

- Công ty Viễn thông Kiên Giang;
- Bưu điện Kiên Giang;
- Điện lực Kiên Giang;
- Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nhà Kiên Giang (HUD);
- Viettel Chi nhánh Kiên Giang.
- Cảng Hàng không Rạch Giá;

3. Khối 15. Có 10 đơn vị:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng Hợp tác, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng TMCP Công thương, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng Phát triển, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Rạch Giá;
- Ngân hàng TMCP Sacombank, Chi nhánh Kiên Giang.
- Quỹ Đầu tư - Phát triển Kiên Giang.

4. Khối 16. Có 08 đơn vị:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng TMCP Công thương, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng TMCP Sacombank, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Phú Quốc;
- Ngân hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Phú Quốc.

5. Khối 17. Có 12 đơn vị:

- Ngân hàng TMCP Á Châu, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (ACB);
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (SHB);
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (NCB);
- Ngân hàng TMCP Bưu điện - Liên Việt, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank), Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (SCB);
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (MB);

- Ngân hàng TMCP Quốc tế, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (VIB bank);
- Ngân hàng TMCP Phương Đông, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (OCB);
- Ngân hàng TMCP Đại chúng, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang (PVCCom bank);
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDbank), Chi nhánh tỉnh Kiên Giang;

- Ngân hàng TMCP Nam Á, Chi nhánh tỉnh Kiên Giang.

6. Khối 18. Có 11 đơn vị:

- Công ty Cổ phần Bao bì Kiên Giang;
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Kiên Giang;
- Công ty Bảo Việt Kiên Giang;
- Công ty Bảo Minh Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên;
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang;
- Công ty Cổ phần Phú Cường Kiên Giang;
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát.

7. Khối 19. Có 7 đơn vị:

- Công ty Cổ phần Sài Gòn - Phú Quốc;
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Quốc (CEO);
- Công ty TNHH Phương Anh Đức (Famiana);
- Công ty TNHH MTV Miramar (Chensea);
- Cảng Hàng không Phú Quốc;
- Công ty Cổ phần thương mại Khai Hoàn;
- Công ty TNHH MTV Mặt trời Phú Quốc.

IV. Khối thi đua các phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh, cơ quan hành chính thuộc

ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn (do Thủ trưởng các cơ quan chia khối thi đua theo quy định)

V. Khối thi đua các Hợp tác xã và phòng, ban, đơn vị trực thuộc (do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh chia khối thi đua theo quy định)

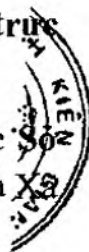
VI. Khối thi đua các phòng, ban, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, thuộc huyện, thành phố (do Chủ tịch UBND cấp huyện chia khối thi đua theo quy định)

VII. Khối thi đua các trường trung học phổ thông, dân tộc nội trú và phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có 4 Khối thi đua (do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chia khối thi đua theo quy định)

VIII. Khối thi đua các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (do Chủ tịch UBND cấp huyện chia khối thi đua theo quy định)

IX. Khối thi đua các bệnh viện, trung tâm y tế và phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Y tế (do Giám đốc Sở Y tế chia khối thi đua theo quy định).

X. Khối thi đua các cơ sở dạy nghề và phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (do Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chia khối thi đua theo quy định)./.



PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 815/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật
kỳ 2014 - 2018 của Ủy ban nhân dân Quận 8**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp Quận 8 tại Tờ trình số 04 /TTr-TP ngày 11 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014 - 2018 (tính đến ngày 31/12/2018) của Ủy ban nhân dân Quận 8, bao gồm:

1. Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018.

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018.

3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018.

4. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018.

5. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018.

Điều 2. Giao cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm niêm yết kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014 - 2018 tại trụ sở Ủy ban nhân dân Quận 8; đăng kết quả hệ thống hóa lên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 8; gửi bản tập tin văn bản (bản điện tử) có chữ ký điện tử về Trung tâm Công báo Thành phố để đăng tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Quang Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TẬP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014 - 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8)*

Quận 8, năm 2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
1	Quyết định	2015/1998/QĐ-UB ngày 24/6/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1989 đến 1990 hết hiệu lực, không còn phù hợp với quy định	01/7/1999	
2	Quyết định	2027/1998/QĐ-UB ngày 27/6/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1991 đến 1997 hết hiệu lực, không còn phù hợp với quy định	04/7/1999	
3	Quyết định	2062/1998/QĐ-UB ngày 02/7/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1986, 1987, 1988 đã hết hiệu lực, không còn phù hợp thi hành	09/7/1998	
4	Quyết định	2457/1998/QĐ-UB ngày 04/8/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ 02/7/1976 đến 31/12/1997 đã	11/8/1998	

			hết hiệu lực thi hành, không còn phù hợp với quy định		
5	Quyết định	18/2004/QĐ-UB ngày 22/6/2004	Quyết định về việc ban hành quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Ban quản lý chợ trực thuộc UBND Quận 8	29/6/2004	
6	Quyết định	36/2006/QĐ-UB ngày 18/9/2006	Quyết định về việc ban hành quy định chế độ hội họp và thông tin báo cáo trong hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thuộc UBND Quận 8.	25/9/2006	
7	Quyết định	40/2006/QĐ-UB ngày 19/10/2006	Quyết định về việc ban hành quy trình thực hiện vận động nhân dân hiến đất xây dựng các công trình phúc lợi công cộng trên địa bàn Quận 8	26/10/2006	
8	Quyết định	45/2006/QĐ-UB ngày 28/12/2006	Quyết định về việc ban hành quy định về lập, chấp hành, quyết toán ngân sách sự nghiệp giáo dục Quận 8	04/01/2007	
9	Quyết định	02/2009/QĐ-UB ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế Quận 8	26/8/2009	

10	Quyết định	06/2009/QĐ-UB ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 8	26/8/2009	
11	Quyết định	07/2009/QĐ-UB ngày 19/8/2009	Quyết định về việc công bố 07 văn bản hết hiệu lực thi hành	26/8/2009	
12	Quyết định	02/2010/QĐ-UB ngày 30/3/2010	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành	06/4/2010	
13	Chi thị	02/2010/CT-UBND ngày 05/4/2010	Chi thị về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với sông, kênh, rạch, hồ công cộng và trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn Quận 8	12/4/2010	
14	Quyết định	05/2010/QĐ-UB ngày 28/9/2010	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản	05/10/2010	
15	Quyết định	06/2010/QĐ-UB ngày 29/9/2010	Quyết định sửa đổi Khoản 4 mục I Chi thị số 02/2010/CT-UBND ngày 05/4/2010 của UBND Quận 8 về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với sông, kênh, rạch, hồ công cộng và trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn Quận 8	06/10/2010	
16	Quyết định	01/2011/QĐ-UB ngày 03/3/2011	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành (10 văn bản)	10/3/2011	

17	Quyết định	03/2011/QĐ-UB ngày 14/4/2011	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế Quận 8	21/4/2011	
18	Quyết định	04/2011/QĐ-UB ngày 12/7/2011	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính và Kế hoạch Quận 8	19/12/2011	
19	Quyết định	05/2011/QĐ-UB ngày 25/8/2011	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản hết hiệu lực thi hành (14 văn bản)	01/9/2011	
20	Quyết định	08/2011/QĐ-UB ngày 20/10/2011	Quyết định ban hành quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 8	27/10/2011	
21	Quyết định	02/2012/QĐ-UB ngày 03/02/2012	Quyết định về việc điều chỉnh phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Quận 8	10/02/2012	
22	Quyết định	03/2012/QĐ-UB ngày 23/10/2012	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản (02 văn bản)	30/10/2012	
23	Quyết định	04/2012/QĐ-UB ngày 23/12/2012	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành (07 văn bản)	30/12/2012	
24	Quyết định	01/2013/QĐ-UB ngày 28/02//2013	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản (04 văn bản)	07/3/2013	

25	Quyết định	01/2014/QĐ-UB ngày 01/12/2014	Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 8	08/10/2014	
26	Quyết định	01/2017/QĐ-UB ngày 26/5/2017	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản	02/6/2017	
27	Quyết định	02/2017/QĐ-UB ngày 12/7/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8	19/7/2017	
28	Quyết định	03/2017/QĐ-UB ngày 12/7/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Quận 8	19/7/2017	
29	Quyết định	04/2017/QĐ-UB ngày 05/12/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8	12/12/2017	
30	Quyết định	01/2018/QĐ-UB ngày 29/8/2018	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 8	06/9/2018	
31	Quyết định	02/2018/QĐ-UB ngày 31/8/2018	Về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8	08/9/2018	
Tổng số: 31 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 03
DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1.	Quyết định	01/2009/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Quận 8	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND Quận 8	06/9/2018
2.	Quyết định	03/2009/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và đào tạo Quận 8	Được thay thế bởi Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND Quận 8	08/9/2018
II. VĂN BẢN NGUNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1.	Không				
2.					

Mẫu số 04
DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1.	không				
2.					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1.	không				
2.					

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 05

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
1	Quyết định	2015/1998/QĐ-UB ngày 24/6/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1989 đến 1990 hết hiệu lực, không còn phù hợp với quy định.	01/7/1999	
2	Quyết định	2027/1998/QĐ-UB ngày 27/6/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1991 đến 1997 hết hiệu lực, không còn phù hợp với quy định.	04/7/1999	
3	Quyết định	2062/1998/QĐ-UB ngày 02/7/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ năm 1986, 1987, 1988 đã hết hiệu lực, không còn phù hợp thi hành.	09/7/1998	
4	Quyết định	2457/1998/QĐ-UB ngày 04/8/1998	Quyết định bãi bỏ các văn bản do UBND Quận 8 ban hành từ 02/7/1976 đến 31/12/1997 đã hết hiệu lực thi hành, không còn phù hợp với quy định.	11/8/1998	
5	Quyết định	18/2004/QĐ-UB ngày 22/6/2004	Quyết định về việc ban hành quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Ban quản lý chợ trực thuộc UBND	29/6/2004	

			Quận 8		
6	Quyết định	35/2006/QĐ-UBND ngày 18/9/2006	Quyết định về việc ban hành quy định chế độ hội họp và thông tin báo cáo trong hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thuộc UBND Quận 8	25/9/2006	
7	Quyết định	40/2006/QĐ-UBND ngày 19/10/2006	Quyết định về việc ban hành quy trình thực hiện vận động nhân dân hiến đất xây dựng các công trình phúc lợi công cộng trên địa bàn Quận 8	26/10/2006	
8	Quyết định	45/2006/QĐ-UBND ngày 28/12/2006	Quyết định về việc ban hành quy định về lập, chấp hành, quyết toán ngân sách sự nghiệp giáo dục Quận 8	04/01/2007	
9	Quyết định	02/2009/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế Quận 8	26/8/2009	
10	Quyết định	06/2009/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 8	26/8/2009	
11	Quyết định	07/2009/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	Quyết định về việc công bố 07 văn bản hết hiệu lực thi hành	26/8/2009	
12	Quyết định	02/2010/QĐ-UBND ngày 30/3/2010	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành	06/4/2010	
13	Chi thị	02/2010/CT-UBND ngày 05/4/2010	Chi thị về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với sông, kênh, rạch, hồ công cộng và trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn Quận 8	12/4/2010	
14	Quyết định	05/2010/QĐ-UBND	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản	05/10/2010	

		ngày 28/9/2010			
15	Quyết định	06/2010/QĐ-UBND ngày 29/9/2010	Quyết định sửa đổi Khoản 4 mục I Chi thị số 02/2010/CT-UBND ngày 05/4/2010 của UBND Quận 8 về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với sông, kênh, rạch, hồ công cộng và trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn Quận 8	06/10/2010	
16	Quyết định	01/2011/QĐ-UBND ngày 03/3/2011	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành (10 văn bản)	10/3/2011	
17	Quyết định	03/2011/QĐ-UBND ngày 14/4/2011	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế Quận 8	21/4/2011	
18	Quyết định	04/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính và Kế hoạch Quận 8	19/12/2011	
19	Quyết định	05/2011/QĐ-UBND ngày 25/8/2011	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản hết hiệu lực thi hành (14 văn bản)	01/9/2011	
20	Quyết định	08/2011/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	Quyết định ban hành quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 8	27/10/2011	
21	Quyết định	02/2012/QĐ-UBND ngày 03/02/2012	Quyết định về việc điều chỉnh phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Quận 8	10/02/2012	
22	Quyết định	03/2012/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản (02 văn bản)	30/10/2012	

23	Quyết định	04/2012/QĐ-UBND ngày 23/12/2012	Quyết định về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành (07 văn bản).	30/12/2012	
24	Quyết định	01/2013/QĐ-UBND ngày 28/02/2013	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản (04 văn bản)	07/3/2013	
25	Quyết định	01/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014	Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 8	08/12/2014	
26	Quyết định	01/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017	Quyết định về việc bãi bỏ văn bản	02/6/2017	
27	Quyết định	02/2017/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 8	19/7/2017	
28	Quyết định	03/2017/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Quận 8	19/7/2017	
29	Quyết định	04/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8	12/12/2017	
30	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND Ngày 29/8/2018	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 8	06/9/2018	
31	Quyết định	02/2018/QĐ-UBND Ngày 31/8/2018	Về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8	08/9/2018	
Tổng số: 31 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 06
DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Quận 8 trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Kiến nghị (đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)	Nội dung kiến nghị/ Lý do kiến nghị	Cơ quan/ đơn vị chủ trì soạn thảo	Thời hạn xử lý hoặc kiến nghị xử lý/tình hình xây dựng
1.	Quyết định	45/2006/QĐ-UBND ngày 28/12/2006	Quyết định về việc ban hành quy định về lập, chấp hành, quyết toán ngân sách sự nghiệp giáo dục Quận 8.	Bãi bỏ	Căn cứ pháp lý ban hành văn bản đã hết hiệu lực thi hành	Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8	12/2019
2.	Quyết định	08/2011/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	Quyết định ban hành quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 8.	Bãi bỏ	Căn cứ pháp lý ban hành văn bản đã hết hiệu lực thi hành	Phòng Quản lý đô thị Quận 8	12/2019